

Số: 356/QĐ-GDNNCNC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-NNCNC ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 Sau sắp xếp (lần thứ hai);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao (đính kèm Mẫu biểu 02 theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các bộ phận liên quan thuộc Trung tâm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BQL Khu NNCNC;
- Các phòng thuộc TT;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Mẫn

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Chương: 599



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-GDNNCNC ngày 09 / 10 /2025 của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp NNCNC)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.625.000.000
I	Nguồn ngân sách nhà nước	24.625.000.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên – Kinh phí tự chủ	5.429.000.000
1.1	Chi từ ngân sách thành phố	4.035.000.000
1.2	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	1.394.000.000
2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên – Kinh phí không tự chủ	19.196.000.000
2.1	Chi từ ngân sách thành phố	15.703.000.000
2.2	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố	3.493.000.000
2.2.1	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố	3.270.000.000
2.2.2	Chi khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	223.000.000



- Chi tiết kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên)



Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	Tiền điện sử dụng tại nhà màng, nhà sản xuất thực nghiệm	430.600.000
2	Thuê muốn nhân công canh tác và chăm sóc các mô hình	364.000.000
3	Sửa chữa, duy tu tài sản:	4.730.000.000
3.1	Sửa chữa cơ sở vật chất hạ tầng tại Củ chi	4.162.700.000
3.2	Sửa chữa máy móc thiết bị khu thực nghiệm	264.000.000
3.3	Sửa chữa 21 máy tính bàn	75.600.000
3.4	Sửa chữa xe ô tô 29 chỗ	94.500.000
3.5	Sửa chữa bảo trì xe bán tải 51B - 2209	44.100.000
3.6	Bảo trì + vệ sinh máy điều hoà nhiệt độ	20.700.000
3.7	Vệ sinh nhà màng	37.800.000
3.8	Sửa chữa, bảo trì máy phát điện	30.600.000
4	Mua sắm tài sản:	654.600.000
4.1	Mua máy photocopy tại VP Củ Chi	90.000.000
4.2	Mua máy điều hòa không khí âm trần (cassete) 2,5 HP	56.800.000
4.3	Máy điều hòa không khí 2 mảnh loại treo tường inverter 2.5HP	71.500.000
4.10	Máy điều hoà không khí 02 mảnh treo tường Inverter 01HP (02 cái)	18.700.000
4.4	Mua máy hủy giấy	7.200.000
4.5	Bộ bàn ghế Phó Giám đốc VP Củ Chi	4.500.000
4.6	Mua bàn ghế làm việc 17 bộ	76.500.000
4.7	Mua máy vi tính để bàn 17 cái	275.400.000
4.8	Máy in 04 cái	36.000.000
4.9	Tủ tài liệu 04 cái	18.000.000
5	Hoạt động dạy nghề 1.700 học viên	3.400.000.000
6	Mua hàng hóa, vật tư mô hình nông nghiệp:	2.239.000.000
7	Quảng bá hoạt động của Trung tâm để thu hút học viên	362.700.000
7.1	Tham gia hội cho triển lãm hội thi hội giảng	297.360.000
7.2	Tổ chức hội thảo	65.340.000
8	Mua, in ấn tài liệu chuyên môn	61.200.000
9	Chi hoạt động dạy nghề theo các chương trình.	3.460.900.000
9.1	Chương trình Phát triển Giống cây, con và Nông nghiệp Công nghệ cao	624.400.000
9.2	Chương trình Hợp tác các huyện	937.500.000
9.3	Chương trình khuyến nông	1.755.000.000
9.4	Chương trình hợp tác phát triển KT-XH với các địa phương	144.000.000
10	Kinh phí Cải cách tiền lương	3.493.000.000
10.1	Chi thực hiện cải cách tiền lương và chi thu nhập tăng thêm	3.270.000.000
10.2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2014/NĐ-CP	223.000.000



